

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH SƠN LA
TRƯỜNG PTDTNT THCS VÀ THPT YÊN CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Yên Châu, ngày 22 tháng 01 năm 2026

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN

1.	Tổng số học sinh của trường	380 Học sinh				
2.	Số học sinh cắt cơm	1 Học sinh				
3.	Số học sinh ăn sáng:	379 Học sinh	Tiền ăn:	7,000 đồng	=	2,653,000 đồng
5.	Số học sinh ăn trưa:	379 Học sinh	Tiền ăn:	23,000 đồng	=	8,717,000 đồng
6.	Số học sinh ăn tối:	379 Học sinh	Tiền ăn:	23,000 đồng	=	8,717,000 đồng
8.	Tiền thu:	20,087,000 đồng		53,000		
9.	Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:	20,087,000 đồng				
10.	Tiền thiếu:			0 đồng		

Đơn vị thực hiện :

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	125.07	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	20.0	50,000	1,000,000	
3	Nước mắm	Lít	2.0	13,800	27,600	
4	Mỳ chính	Kg	2.0	55,000	110,000	
5	Bột canh	Kg	2.0	20,000	40,000	
6	Muối trắng	Kg	2.0	7,000	14,000	

7	Nước rửa bát	Lít	6.8	38,000	258,400	
8	Nước lau nhà	Lít	7.2	30,000	216,000	
9	Gas đun bếp	Kg	25.0	36,000	900,000	
10	Gạo nếp(nấu cháo)	Kg	6.0	25,000	150,000	
11	Thịt lợn kho	Kg	49.5	120,000	5,940,000	
12	Trứng gà(kho thịt)	Quả	379.0	3,300	1,250,700	
	Đường kho thịt	Kg	1.0	25,000	25,000	
14	Khoai tây xào thịt	Kg	44.3	17,000	753,100	
15	Thịt xay (ăn cháo+ xào giá+ xào khoai tây)	Kg	14.0	120,000	1,680,000	
16	Cải thảo(canh)	Kg	21.0	12,000	252,000	
17	Ôi	Kg	27.0	20,000	540,000	
18	Thịt gà chiên	Kg	67.0	80,000	5,360,000	
19	Bột chiên	Kg	3.0	28,000	84,000	
20	Giá đỗ (xào thịt)	Kg	40.6	17,000	690,200	
21	Bí đỏ(canh)	Kg	21.6	10,000	216,000	
22	Dưa hấu	Kg	27.0	20,000	540,000	
23	Tỏi	Kg		40,000	-	
24	Hành lá	Kg	1.0	40,000	40,000	
					20,087,000	

Yên Châu, ngày 22 tháng 1 năm 2025

BỘ PHẬN NHÀ BẾP



Lò Thị Hương

THANH TRA NHÂN DÂN



Hoàng Thái Bình

BỘ PHẬN KẾ TOÁN



Tạ Hải Yến

ĐẠI DIỆN NHÀ TRƯỜNG



Lưu Văn Khải

KẾ TOÁN CÔNG TY



Nguyễn Thị Như Vân

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



Nguyễn Văn Hải

